

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2018
Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/04/2018
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cuông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/03/2018
Ông Đặng Tấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

Số: 140818.005 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.363.669.045.607	1.016.419.509.459
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.502.437.300	79.120.566.426
111	1. Tiền		41.502.437.300	59.120.566.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		702.466.603.771	332.487.319.367
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	640.988.032.265	286.760.689.665
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.375.349.369	65.698.126.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.947.165.950	6.451.265.339
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.843.943.813)	(26.422.762.465)
140	IV. Hàng tồn kho	9	488.074.992.267	518.043.443.051
141	1. Hàng tồn kho		488.074.992.267	518.043.443.051
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.625.012.269	16.768.180.615
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.805.754.661	3.628.566.648
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.155.590.085	12.691.073.081
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	663.667.523	448.540.886
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		236.247.203.052	221.512.360.021
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	-
220	II. Tài sản cố định		178.653.556.938	162.123.823.092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.821.190.838	65.109.814.925
222	- Nguyên giá		466.728.094.972	441.006.884.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(384.906.904.134)	(375.897.069.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	96.832.366.100	97.014.008.167
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	113.624.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.870.078.607)	(16.610.436.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.334.212.169	11.908.371.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.334.212.169	11.908.371.588
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.676.877.236	18.887.608.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.822.888.594	18.033.619.990
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.	853.988.642	853.988.642
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.599.916.248.659	1.237.931.869.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		988.028.916.719	649.015.834.796
310	I. Nợ ngắn hạn		987.677.064.937	648.577.102.524
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	156.835.376.689	135.520.863.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.614.269.816	583.832.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.802.880.765	2.878.434.005
314	4. Phải trả người lao động		15.791.658.474	20.609.897.889
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.728.241.371	8.299.676.535
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.602.146.911	8.846.184.835
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	766.443.497.832	464.056.655.690
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	8.500.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.358.993.079	7.781.557.315
330	II. Nợ dài hạn		351.851.782	438.732.272
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		182.732.272	182.732.272
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	169.119.510	256.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		611.887.331.940	588.916.034.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	612.050.575.931	589.026.880.039
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		49.937.960.029	26.949.519.061
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.748.362.765	75.713.107.841
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		16.223.965.963	17.287.477.071
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		59.524.396.802	58.425.630.770
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(163.243.991)	(110.845.355)
431	1. Nguồn kinh phí	21	(163.243.991)	(110.845.355)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.599.916.248.659	1.237.931.869.480

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn

Trương Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.286.809.028.229	1.146.819.591.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	14.890.325.916	4.061.201.540
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.271.918.702.313	1.142.758.390.050
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.131.199.528.453	1.000.141.909.397
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.719.173.860	142.616.480.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.585.811.133	18.554.082.047
22	7. Chi phí tài chính	27	22.246.589.926	12.081.824.628
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.161.169.054	12.023.893.049
24	8. Chi phí bán hàng	28	54.669.531.024	64.384.406.177
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.682.267.081	16.353.334.887
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.706.596.962	68.350.997.008
31	11. Thu nhập khác	30	2.114.172.791	2.388.129.524
32	12. Chi phí khác	31	211.260.000	419.364.772
40	13. Lợi nhuận khác		1.902.912.791	1.968.764.752
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.609.509.753	70.319.761.760
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	11.085.112.951	11.033.107.357
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>59.524.396.802</u>	<u>59.286.654.403</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.243	1.238

Người lập



Nguyễn Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc




Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.609.509.753	70.319.761.760
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.542.170.281	11.020.242.628
03	- Các khoản dự phòng		12.931.181.348	12.929.586.238
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.474.684.882	(208.955.482)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.081.501.934)	(18.431.837.006)
06	- Chi phí lãi vay		16.161.169.054	12.023.893.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.637.213.384	87.652.691.187
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(370.728.915.596)	(98.908.627.679)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.968.450.784	41.962.145.035
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.110.582.628	54.824.198.343
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.966.456.617)	1.717.358.305
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.796.911.839)	(12.179.957.253)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.140.639.577)	(9.558.254.610)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.625.000	1.177.717.795
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.968.865.346)	(16.856.664.792)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(254.869.917.179)	49.830.606.331
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.497.744.708)	(3.709.367.512)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		153.636.363	210.727.272
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.618.143.349	18.103.470.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.725.964.996)	14.604.830.605
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		894.557.056.037	581.416.688.479
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(597.985.461.040)	(608.149.311.603)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.608.909.000)	(28.973.261.585)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		267.962.685.997	(55.705.884.709)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.366.803.822	8.729.552.227

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.120.566.426	108.333.795.180
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.067.052	139.352.553
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>86.502.437.300</u>	<u>117.202.699.960</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn

Phòng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 478.973.330.000 đồng; trong đó 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Với đặc điểm mùa vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón làm doanh thu của Công ty chủ yếu tăng mạnh vào quý II hàng năm kết hợp với các chính sách bán hàng của Công ty trong năm 2018 trong đó với chính sách bán hàng trả chậm chủ yếu được người mua lựa chọn dẫn tới khoản nợ phải thu khách hàng cuối kỳ này tăng so với đầu kỳ, đồng thời khoản vay ngắn hạn cuối kỳ cũng tăng so với đầu kỳ để bổ sung luân chuyển vốn hoạt động kinh doanh trong bối cảnh thị trường có xu hướng tăng giá nguyên vật liệu đầu vào.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Trong kỳ, Công ty chỉ có doanh thu từ hoạt động kinh doanh phân bón và hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.522.608.627	14.284.116.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.979.828.673	44.836.450.057
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	20.000.000.000
	<u>86.502.437.300</u>	<u>79.120.566.426</u>

(*) Số dư tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, số tiền 25.000.000.000 đồng, lãi suất 4,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

(*) Số dư tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé, số tiền 35.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, số tiền 35.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 40.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	62.198.428.222	-	6.686.208.738	-
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	23.561.631.748	(1.656.884.695)	16.648.699.384	(186.688.375)
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Trung Hiếu	32.675.451.737	-	5.839.805.427	-
- Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Vy	31.643.247.451	-	3.122.587.994	-
- Đại lý Huy Chính	14.385.208.195	-	12.157.928.516	-
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	20.056.072.860	-	6.224.153.110	-
- Công ty TNHH Tấn Tài	17.839.824.432	-	10.643.519.564	-
- Công ty TNHH Phu Đoàn	25.143.668.574	-	747.815.034	-
- Công ty TNHH Một thành viên Minh Bình Gia Lai	18.412.568.444	-	5.900.708.773	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cúc Hùng Đắk Nông	20.242.277.832	-	1.023.217.511	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nông sản Thành Mai	16.666.205.896	-	881.302.092	-
- Công ty TNHH Thương mại Tân Thành - Chi nhánh An Giang	11.159.529.100	-	3.644.062.100	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	13.717.511.610	-	544.545.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vân Ngọc Vy	13.352.536.912	-	603.977.185	-
- Heng Pich Chhay	11.075.860.800	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	10.351.075.000	-	614.200.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	298.506.933.452	(28.771.827.400)	211.477.959.237	(25.820.842.372)
	640.988.032.265	(30.428.712.095)	286.760.689.665	(26.007.530.747)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	3.538.769.457	-	1.410.039.948	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất	4.554.529.940	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	28.376.215.600	-	23.612.500.000	-
K+S Asia Pacific Pte Ltd	19.584.680.250	-	-	-
Công ty CP Xây dựng tư vấn thiết kế Quốc tế Đông Á	6.750.689.000	-	4.151.243.600	-
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	6.418.000	-	11.025.058.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	5.970.331.000	-
Young Inh Trade Co.	-	-	4.653.835.297	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	22.102.816.579	(396.466.718)	16.285.158.931	(396.466.718)
	81.375.349.369	(396.466.718)	65.698.126.828	(396.466.718)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	32.983.753.540	-	34.751.545.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH, BHYT	319.277.474	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.491.666.667	-	2.181.944.445	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
- Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao	44.400.000	-	34.800.000	-
- Phải thu Công ty CP Vận tải 1 Traco - tiền đền bù hàng hóa vận chuyển	-	-	3.651.338.145	-
- Tạm ứng	3.849.040.424	-	294.078.710	-
- Ký cược, ký quỹ	1.494.012.750	-	70.012.750	-
- Phải thu Hearty Chem Corporation - tiền chi hộ	444.068.613	-	-	-
- Phải thu khác	285.935.022	-	200.326.289	-
	<u>10.947.165.950</u>	<u>(18.765.000)</u>	<u>6.451.265.339</u>	<u>(18.765.000)</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	-
	<u>10.000.000</u>	<u>(10.000.000)</u>	<u>10.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Công ty CP Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	-	2.052.498.348	-
- Công ty CP Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	-	1.026.767.935	-
- Lê Thị Kim Mỹ	958.333.307	-	958.333.307	-
- Các đối tượng khác	31.190.989.649	16.158.819.767	19.112.028.982	8.511.040.448
	<u>47.012.763.580</u>	<u>16.158.819.767</u>	<u>34.933.802.913</u>	<u>8.511.040.448</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.265.604.713	-	19.247.719.240	-
Nguyên liệu, vật liệu	360.041.664.271	-	301.569.277.347	-
Công cụ, dụng cụ	129.594.016	-	70.331.307	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.080.483.561	-	2.161.889.790	-
Thành phẩm	106.750.895.258	-	168.972.943.646	-
Hàng hoá	802.141.966	-	5.373.539.998	-
Hàng gửi đi bán	10.004.608.482	-	20.647.741.723	-
	<u>488.074.992.267</u>	<u>-</u>	<u>518.043.443.051</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	1.172.536.505	695.151.506
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.484.728.402	1.377.109.856
Chi phí vận chuyển	2.073.083.465	730.977.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.406.289	825.327.847
	<u>4.805.754.661</u>	<u>3.628.566.648</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	284.430.969	379.241.295
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	20.644.179.264	16.222.472.733
Chi phí phân bổ chất xúc tác	837.792.242	1.327.003.179
Chi phí trả trước dài hạn khác	56.486.119	104.902.783
	<u>21.822.888.594</u>	<u>18.033.619.990</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	178.911.103.598	222.478.093.856	35.671.788.769	3.945.898.509	441.006.884.732
- Mua trong kỳ	-	-	590.000.000	-	590.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	26.199.204.127	-	204.700.000	26.403.904.127
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.990.476)	(1.137.703.411)	-	(1.272.693.887)
Số dư cuối kỳ	178.911.103.598	248.542.307.507	35.124.085.358	4.150.598.509	466.728.094.972
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	158.055.290.501	187.857.947.898	27.665.432.740	2.318.398.668	375.897.069.807
- Khấu hao trong kỳ	2.631.459.529	6.030.694.487	1.182.604.813	437.769.385	10.282.528.214
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.990.476)	(1.137.703.411)	-	(1.272.693.887)
Số dư cuối kỳ	160.686.750.030	193.753.651.909	27.710.334.142	2.756.168.053	384.906.904.134
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20.855.813.097	34.620.145.958	8.006.356.029	1.627.499.841	65.109.814.925
Tại ngày cuối kỳ	18.224.353.568	54.788.655.598	7.413.751.216	1.394.430.456	81.821.190.838

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.704.471.738 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	-	113.624.444.707
- Mua trong kỳ	-	1.078.000.000	1.078.000.000
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16.610.436.540	-	16.610.436.540
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	53.900.001	1.259.642.067
Số dư cuối kỳ	17.816.178.606	53.900.001	17.870.078.607
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	97.014.008.167	-	97.014.008.167
Tại ngày cuối kỳ	95.808.266.101	1.024.099.999	96.832.366.100

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.252.326.294	498.961.749
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	113.716.294	33.716.294
- Đường nội bộ từ công phụ đến bãi nguyên liệu - NM Cửu Long	536.490.000	-
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - NM Long Thành	427.272.727	-
- Đầu tư hệ thống lọc bụi tay áo - NM Hiệp Phước	1.306.651.818	-
- Dự án xây dựng nhà xưởng NPK Long Thành	63.000.000	9.000.000
- Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK	166.818.182	166.818.182
- Hệ nghiền xich	158.850.000	-
- Máy biến thế 1500KVA	190.100.000	-
- Chi phí khác	6.700.000	6.700.000
Mua sắm tài sản cố định	-	1.078.000.000
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	-	1.078.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.081.885.875	10.331.409.839
- Hệ sản xuất hơi nước 150.000 tấn/năm	604.209.932	7.474.496.336
- Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm	70.000.000	2.408.310.093
- Dự án sửa chữa, cải tạo dây chuyền đĩa	2.342.875.943	448.603.410
- Sửa chữa kho B, xưởng Yogen, Nhà cơ điện	64.800.000	-
	6.334.212.169	11.908.371.588

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	21.120.855.107	21.120.855.107	31.007.987.500	31.007.987.500
- Công ty CP DAP - VINACHEM	32.848.127.146	32.848.127.146	22.668.360	22.668.360
- Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	13.297.945.893	13.297.945.893	13.725.093.574	13.725.093.574
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	21.332.933.240	21.332.933.240	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	6.067.570.000	6.067.570.000	7.374.770.000	7.374.770.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	5.170.550.000	5.170.550.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc	3.560.879.000	3.560.879.000	12.657.785.000	12.657.785.000
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn VINACAM	3.449.103.000	3.449.103.000	6.100.000.000	6.100.000.000
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	3.576.537.820	3.576.537.820	5.280.123.286	5.280.123.286
- K+S Asia Pacific Pte Ltd	-	-	6.148.965.414	6.148.965.414
- Phải trả các đối tượng khác	46.410.875.483	46.410.875.483	53.203.470.454	53.203.470.454
	156.835.376.689	156.835.376.689	135.520.863.588	135.520.863.588
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	54.232.982.253	54.232.982.253	31.038.644.762	31.038.644.762

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.794.638.624	8.139.950.989	9.339.691.043	-	594.898.570
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	448.540.886	-	1.339.652.788	1.554.624.853	663.512.951	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	331.167.061	11.085.112.951	3.140.639.577	-	8.275.640.435
Thuế Thu nhập cá nhân	-	250.914.850	463.530.913	283.972.045	154.572	430.628.290
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	501.713.470	222.371.799	222.371.799	-	501.713.470
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	<u>448.540.886</u>	<u>2.878.434.005</u>	<u>21.257.619.440</u>	<u>14.548.299.317</u>	<u>663.667.523</u>	<u>9.802.880.765</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	519.256.755	1.154.999.540
Trích trước chi phí chiết khấu	3.758.918.991	4.269.943.209
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.668.084.342	2.521.699.349
Trích trước chi phí hàng nhập khẩu	2.297.624.471	353.034.437
Chi phí phải trả khác	484.356.812	-
	9.728.241.371	8.299.676.535

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	985.004.942	1.431.001.066
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	281.500.000	146.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	804.829.700	675.338.900
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của CBCNV	347.550.624	141.373.367
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	109.525.000	109.525.000
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.392.374.390	1.347.714.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.110.616.660	423.986.257
	9.602.146.911	8.846.184.835
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	169.119.510	256.000.000
	169.119.510	256.000.000

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	108.514.679.866	108.514.679.866	455.962.721.172	122.561.077.060	441.916.323.978	441.916.323.978
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	149.145.965.479	149.145.965.479	186.921.773.628	149.449.830.107	186.617.909.000	186.617.909.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	20.944.546.686	20.944.546.686	-	20.944.546.686	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	42.287.454.171	42.287.454.171	-	42.287.454.171	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ⁽³⁾	74.944.009.488	74.944.009.488	178.975.395.329	193.040.553.016	60.878.851.801	60.878.851.801
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁴⁾	-	-	77.030.413.053	-	77.030.413.053	77.030.413.053
- Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	68.220.000.000	68.220.000.000	1.482.000.000	69.702.000.000	-	-
	464.056.655.690	464.056.655.690	900.372.303.182	597.985.461.040	766.443.497.832	766.443.497.832

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2990269/HDCV/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 02/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 19.217.095,32 USD tương đương 441.916.323.978 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0172/KHDN1/17NH ngày 01 tháng 08 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 186.617.909.000 đồng, bao gồm 7.109.617,74 USD tương đương 163.450.111.844 đồng và 23.167.797.156 đồng.
- (3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151377 với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ngày 21/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Hiệu lực: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần;
 - Thời hạn vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 60.878.851.801 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27 tháng 10 năm 2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số ACI-STVN1268-17 ngày 01 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 77.030.413.053 đồng.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản định kỳ	8.500.000.000	-
	<u>8.500.000.000</u>	<u>-</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	478.973.330.000	4.302.304.710	7.390.923.137	75.689.198.168	566.355.756.015
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	59.286.654.403	59.286.654.403
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.647.214.351	-	(22.647.214.351)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.247.108.592)	(7.247.108.592)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Số dư cuối kỳ trước	478.973.330.000	26.949.519.061	7.390.923.137	75.927.129.828	589.240.902.026
Số dư đầu năm nay	478.973.330.000	26.949.519.061	7.390.923.137	75.713.107.841	589.026.880.039
Lãi trong kỳ này	-	-	-	59.524.396.802	59.524.396.802
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	22.988.440.968	-	(22.988.440.968)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.356.301.110)	(7.356.301.110)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức(*)	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Số dư cuối kỳ này	478.973.330.000	49.937.960.029	7.390.923.137	75.748.362.765	612.050.575.931

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 25/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 2017 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước đến 31/12/2017	17.287.477.071
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017	91.953.763.870
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22.988.440.968
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	190.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.356.301.110
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	216.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 13% vốn điều lệ) (*)	62.266.532.900
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	16.223.965.963

(*) Số cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 là 33.528.133.100 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	<u>100,00</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100,00</u>	<u>478.973.330.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	675.338.900	821.193.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	28.738.399.800	28.738.399.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.738.399.800	28.738.399.800
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.608.909.000)	(28.973.261.585)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.608.909.000)	(28.973.261.585)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	<u>804.829.700</u>	<u>586.331.315</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.937.960.029	26.949.519.061
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<u>57.328.883.166</u>	<u>34.340.442.198</u>

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(110.845.355)	(135.579.808)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	500.000.000
Chi sự nghiệp	(52.398.636)	(36.006.409)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>(163.243.991)</u>	<u>328.413.783</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m²/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm là 162.636.540 đồng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	2.476,94	241.339,88
EUR	201,37	201,37

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.286.809.028.229	1.146.819.591.590
	<u>1.286.809.028.229</u>	<u>1.146.819.591.590</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>11.724.325.202</u>	<u>13.839.328.826</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.104.116.890	3.374.779.449
Hàng bán bị trả lại	8.634.209.026	681.742.091
Giảm giá hàng bán	1.152.000.000	4.680.000
	<u>14.890.325.916</u>	<u>4.061.201.540</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.131.199.528.453	1.000.141.909.397
	<u>1.131.199.528.453</u>	<u>1.000.141.909.397</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.743.920.571	3.063.764.734
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng chậm thanh toán	384.429.519	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.183.945.000	15.157.345.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	273.516.043	123.970.331
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	208.955.482
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	46.500
	<u>19.585.811.133</u>	<u>18.554.082.047</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.161.169.054	12.023.893.049
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng chậm thanh toán	188.320.295	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.415.695	57.931.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.474.684.882	-
	<u>22.246.589.926</u>	<u>12.081.824.628</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.129.012.343	254.127.982
Chi phí nhân công	4.192.275.376	2.901.070.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.007.543.405	52.466.286.961
Chi phí khác bằng tiền	1.340.699.900	8.762.921.148
	<u>54.669.531.024</u>	<u>64.384.406.177</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.780.000	86.532.045
Chi phí nhân công	4.430.388.802	5.422.122.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.195.325.284	968.559.712
Thuế, phí, lệ phí	316.431.890	7.131.000
Chi phí dự phòng	4.431.181.348	5.083.095.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.885.034.974	4.667.323.431
Chi phí khác bằng tiền	413.124.783	118.570.759
	14.682.267.081	16.353.334.887

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	153.636.363	210.727.272
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu, nguyên liệu	166.872.768	282.321.316
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	632.727.270	8.857.530
Thu nhập từ bồi thường	337.272.590	210.177.073
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	632.778.015	796.802.473
Thu nhập khác	190.885.785	879.243.860
	2.114.172.791	2.388.129.524

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý phế liệu	-	42.750.599
Chi phí cho thuê mặt bằng, thuê kho	65.300.000	-
Chi phí kiểm định chất lượng cảng tàu	-	150.000.000
Chi phí khác	145.960.000	226.614.173
	211.260.000	419.364.772

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.609.509.753	70.319.761.760
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.120.024
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.183.945.000)	(15.157.345.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(15.183.945.000)	(15.157.345.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	55.425.564.753	55.165.536.784
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	11.085.112.951	11.033.107.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	331.167.061	7.181.995.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.140.639.577)	(9.558.254.610)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	8.275.640.435	8.656.848.354

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	853.988.642	853.988.642
	<u>853.988.642</u>	<u>853.988.642</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	59.524.396.802	59.286.654.403
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.524.396.802	59.286.654.403
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.243</u>	<u>1.238</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	907.168.864.889	867.644.591.042
Chi phí nhân công	47.161.743.717	56.983.079.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.542.170.281	11.020.242.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.619.902.437	101.540.570.690
Chi phí khác bằng tiền	18.849.705.685	26.830.696.549
	<u>1.086.342.387.009</u>	<u>1.064.019.180.239</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.502.437.300	-	79.120.566.426	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	651.945.198.215	(30.457.477.095)	293.221.955.004	(26.026.295.747)
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
	<u>808.447.635.515</u>	<u>(30.457.477.095)</u>	<u>442.342.521.430</u>	<u>(26.026.295.747)</u>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	766.443.497.832	464.056.655.690
Phải trả người bán, phải trả khác	166.606.643.110	144.623.048.423
Chi phí phải trả	9.728.241.371	8.299.676.535
	942.778.382.313	616.979.380.648

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.502.437.300	-	-	86.502.437.300
Phải thu khách hàng, phải thu khác	621.487.721.120	-	-	621.487.721.120
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
	777.990.158.420	-	-	777.990.158.420

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.120.566.426	-	-	79.120.566.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	267.185.659.257	10.000.000	-	267.195.659.257
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
	416.306.225.683	10.000.000	-	416.316.225.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	766.443.497.832	-	-	766.443.497.832
Phải trả người bán, phải trả khác	166.437.523.600	169.119.510	-	166.606.643.110
Chi phí phải trả	9.728.241.371	-	-	9.728.241.371
	942.609.262.803	169.119.510	-	942.778.382.313
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	464.056.655.690	-	-	464.056.655.690
Phải trả người bán, phải trả khác	144.367.048.423	256.000.000	-	144.623.048.423
Chi phí phải trả	8.299.676.535	-	-	8.299.676.535
	616.723.380.648	256.000.000	-	616.979.380.648

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	894.557.056.037	581.416.688.479

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	597.985.461.040	608.149.311.603

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty chỉ có doanh thu từ hoạt động kinh doanh phân bón và hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		11.724.325.202	13.839.328.826
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	2.651.075.202	2.080.496.517
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	1.973.250.000	6.584.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	924.371.618
- Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	7.100.000.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	909.091
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	4.249.551.600
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		174.451.310.133	90.065.296.691
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	54.534.246.023	54.562.017.891
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	44.380.500.000	15.555.483.000
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Cùng Công ty mẹ	-	100.000.000
- Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	11.018.640.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	3.106.709.000
- Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	64.461.369.201	-
- Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	16.269.265.300
- Xí Nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa-Chi nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	24.291.000	31.054.500
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	15.500.000	20.715.000
- Chi nhánh Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam - XN Ắc Quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	9.293.000	22.335.000
- Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	7.470.909	44.917.000
- Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	352.800.000
Chia cổ tức		18.695.287.800	18.695.287.800
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	18.695.287.800	18.695.287.800
Nhận cổ tức được chia		15.183.945.000	15.157.345.000
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	15.183.945.000	15.157.345.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.538.769.457	1.410.039.948
- Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết 1.565.519.457	1.410.039.948
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ 1.973.250.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.983.753.540	34.751.545.000
- Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ 4.554.529.940	66.000.000
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ 46.590.000	47.987.000
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ 6.418.000	11.025.058.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ 28.376.215.600	23.612.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn	54.232.982.253	31.038.644.762
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ 21.120.855.107	31.007.987.500
- Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ -	5.512.100
- Chi nhánh Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ 264.000.000	-
- Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ -	2.476.802
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ 32.848.127.146	22.668.360

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	318.443.064	310.370.367
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	784.978.830	1.138.564.272
	1.103.421.894	1.448.934.639

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập



Nguyễn Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp